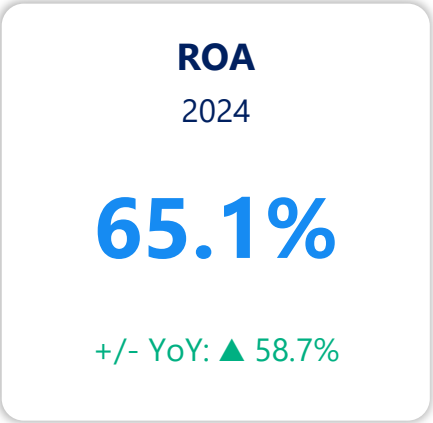
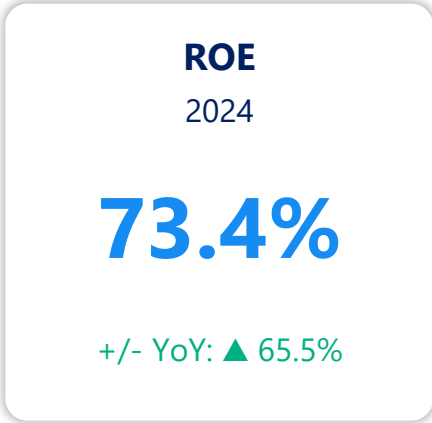
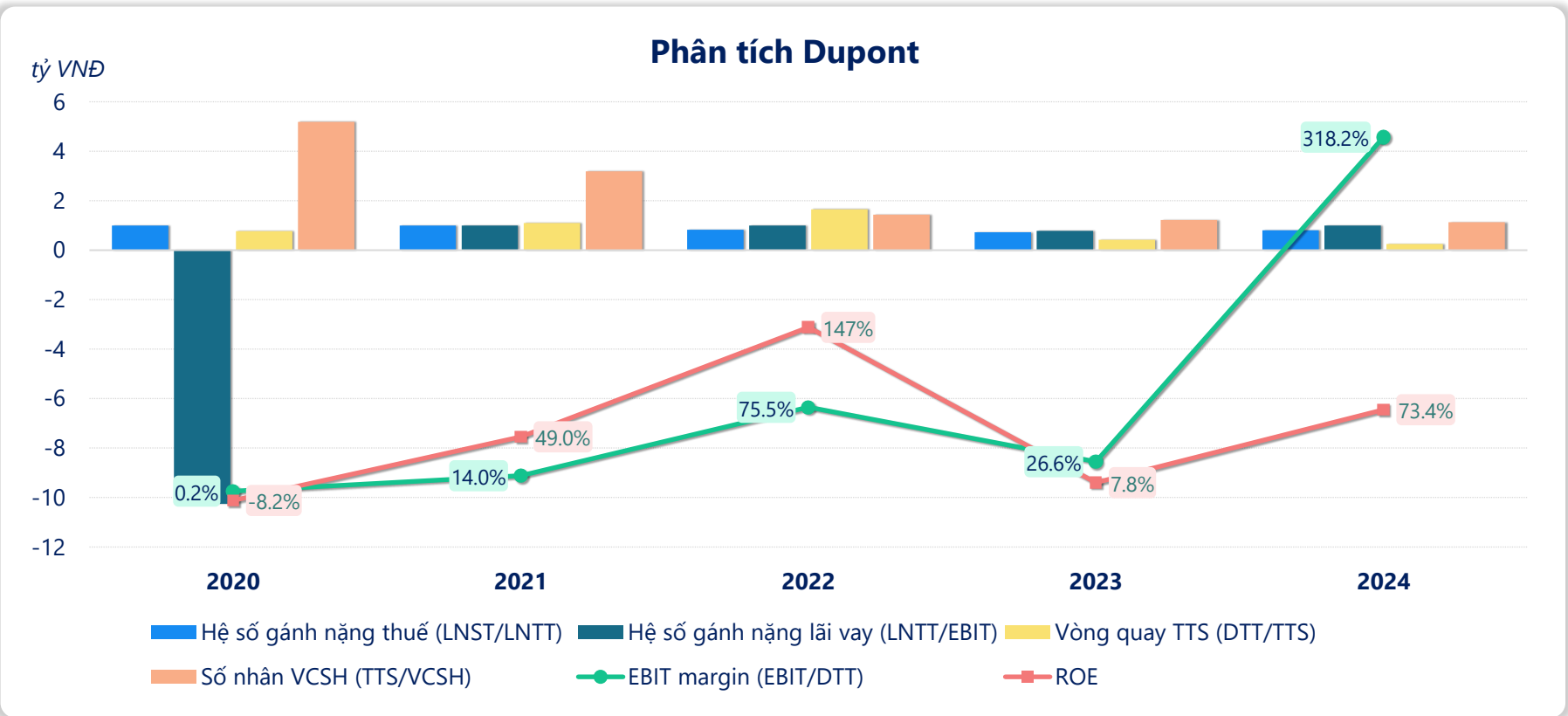
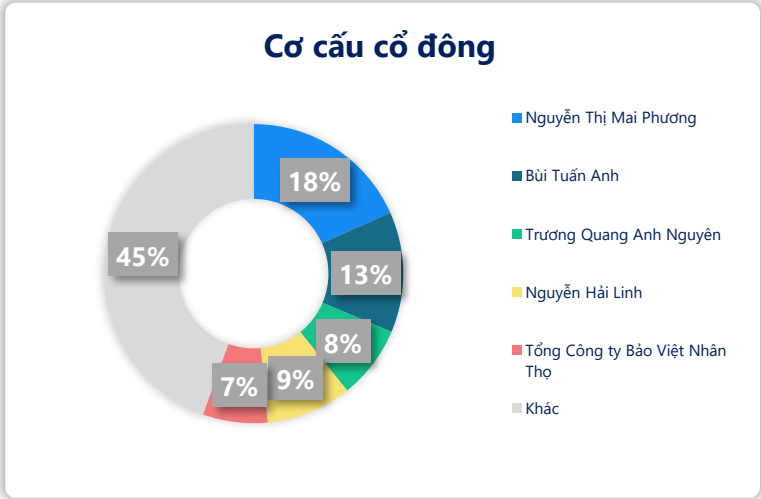


CTCP Vận tải biển Hải Âu (UPCOM: SSG)

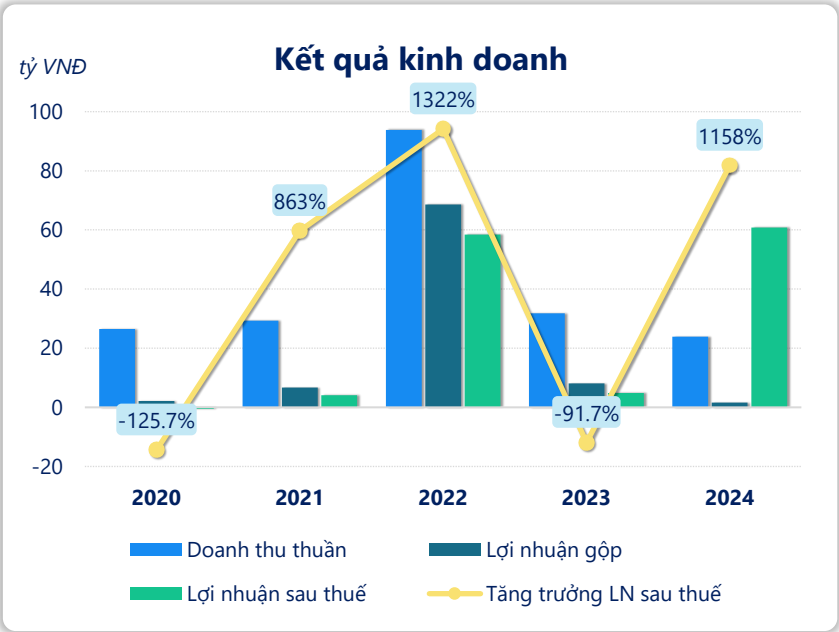
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		10,500
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		5,022 - 7,558
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		66
Số lượng CPLH (CP)		6,304,190
KLGD BQ 20 phiên (CP)		7,250
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		1.62
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
SSG		70.9%	54.5%	51.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



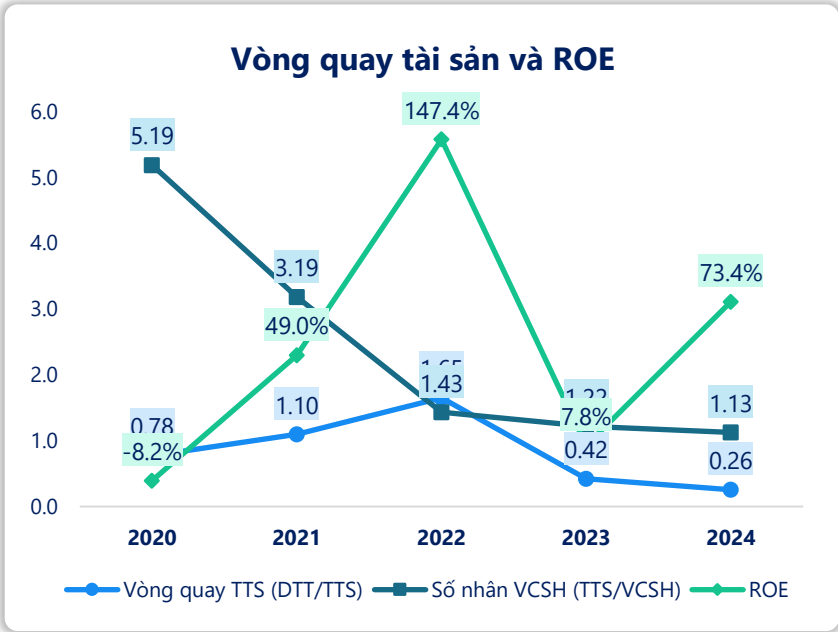
CTCP Vận tải biển Hải Âu (UPCOM: SSG)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **318%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

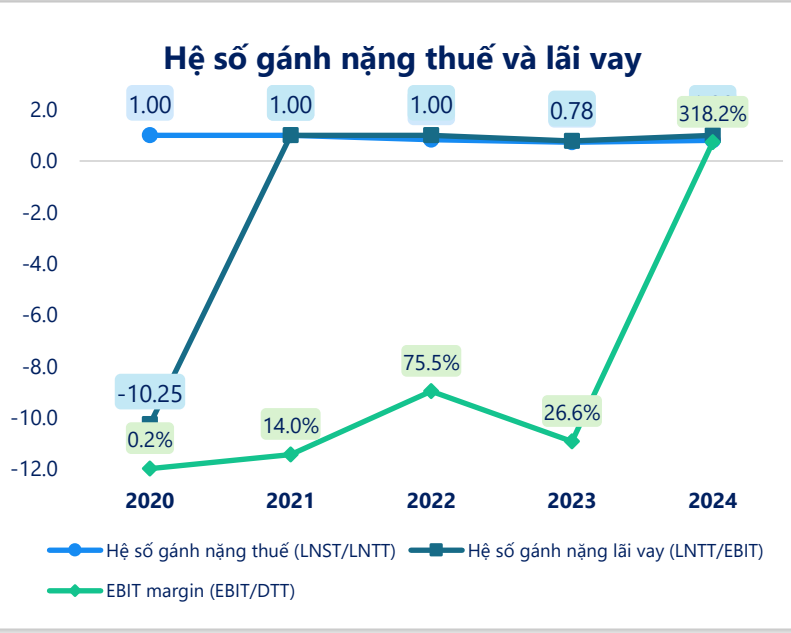
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **SSG** ghi nhận doanh thu thuần **23.93** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **60.85** tỷ đồng, lần lượt **giảm 24.6%** và **tăng 1158%** so với năm trước.

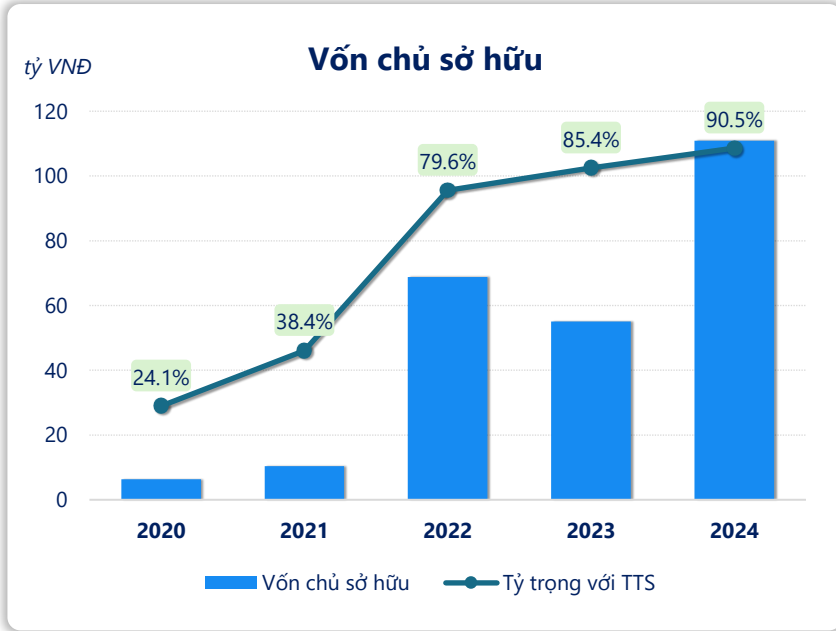
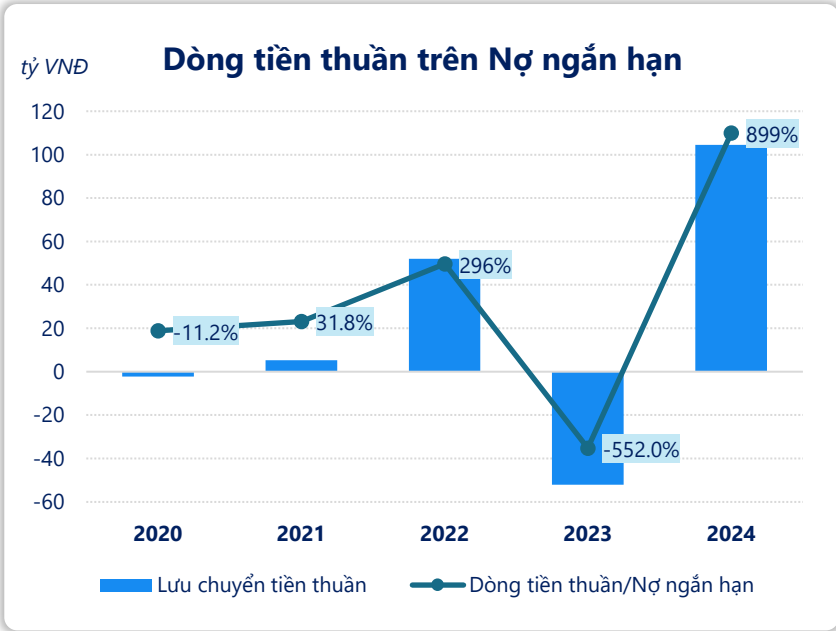
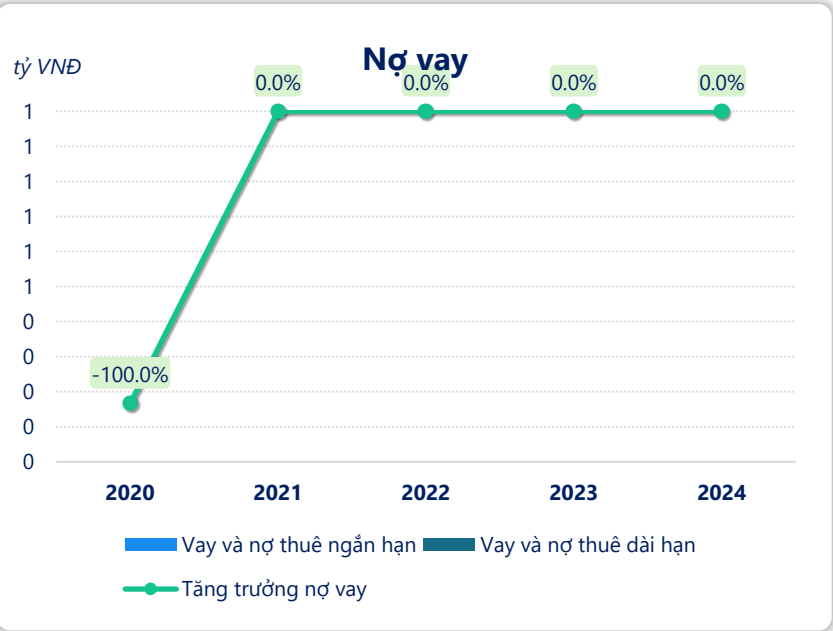
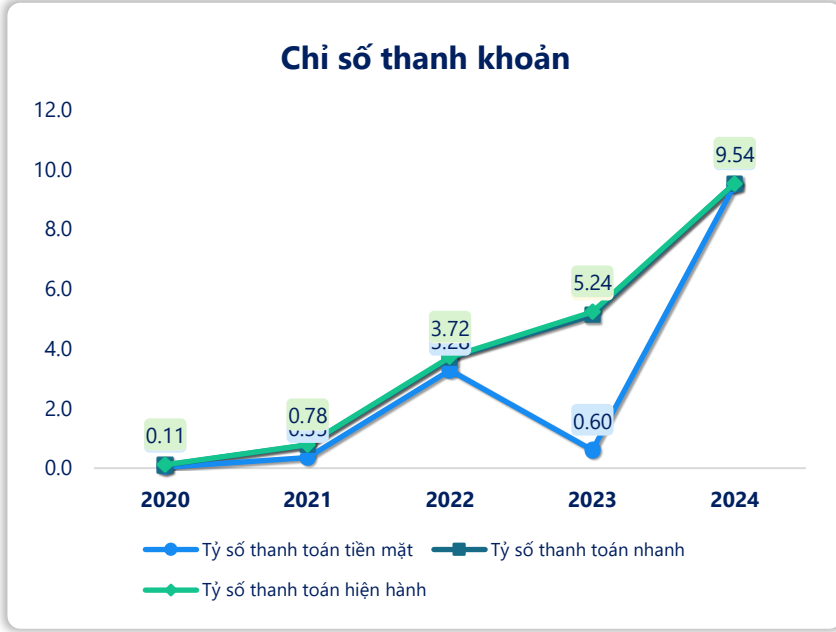
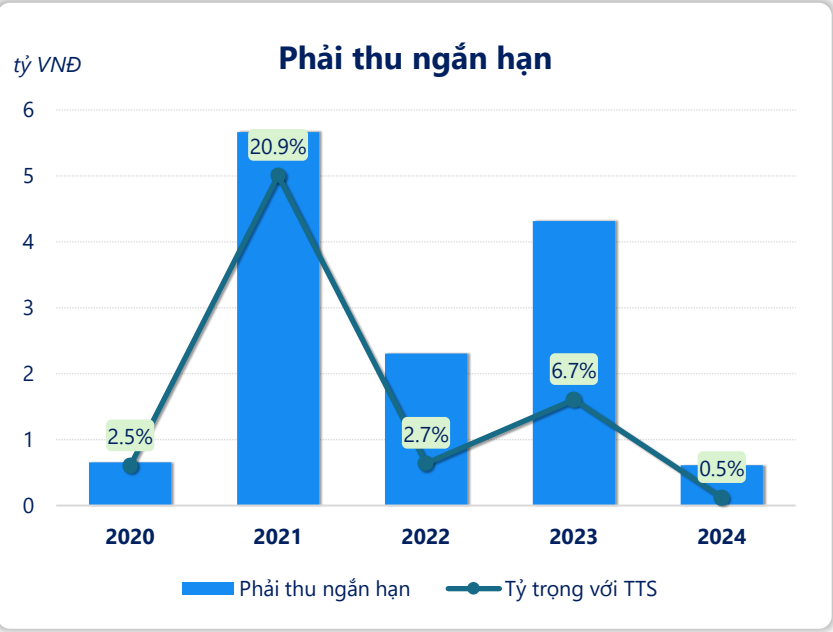
Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **73.4%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.26**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.13** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	123	64.4	90.1%
Tài sản ngắn hạn	111	49.3	125%
Tiền và tương đương tiền	110	5.66	1848%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	33.5	-100%
Phải thu ngắn hạn	0.61	4.31	-85.8%
Hàng tồn kho	0	1.03	-100%
Tài sản ngắn hạn khác	0.00	4.85	-99.9%
Tài sản dài hạn	11.6	15.1	-22.9%
Phải thu dài hạn	0	0.01	-100%
Tài sản cố định	11.6	11.7	-0.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	3.36	-100%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	11.6	9.42	23.3%
Nợ ngắn hạn	11.6	9.42	23.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.14	0.35	-61.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	111	55.0	102%
Vốn chủ sở hữu	111	55.0	102%
Vốn điều lệ	50.0	50.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	26.5	29.3	93.8	31.7	23.9
Giá vốn hàng bán	24.3	22.5	25.2	23.6	22.3
Lợi nhuận gộp	2.16	6.74	68.6	8.13	1.61
Doanh thu HĐTC	0.06	0.07	1.48	4.05	2.33
Chi phí TC	0.61	0.04	0.40	2.22	0.22
Chi phí lãi vay	0.59	0	0	1.83	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.33	0.37	1.16	0.42	0.30
Chi phí QLDN	1.82	2.30	2.95	2.91	2.96
LN thuần từ HĐKD	-0.54	4.11	65.6	6.63	0.46
Lợi nhuận khác	0	0	5.26	0.00	75.7
LN trước thuế	-0.54	4.11	70.8	6.63	76.1
Lợi nhuận sau thuế	-0.54	4.11	58.4	4.84	60.8
LNST của CĐ cty mẹ	-0.54	4.11	58.4	4.84	60.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.4	5.31	52.1	-1.92	-7.40
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.00	0.00	-32.1	117
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.6	0	0	-18.0	-4.90
Tiền đầu kỳ	2.83	0.60	5.93	57.6	5.66
Lưu chuyển tiền thuần	-2.23	5.31	52.1	-52.0	104
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	-0.36	0.02	0.15
Tiền cuối kỳ	0.60	5.93	57.6	5.66	110